TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ G
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 26/2024/HNGĐ-ST
Ngày 11-3-2024
V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ G, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ca Kiều Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Luân – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Châu Hoa Đăng – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 79/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2024 về việc ly hôn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/202/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị T,** sinh năm 1976
Địa chỉ: Ấp E, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu
Bị đơn: Ông **Huỳnh Văn L,** sinh năm 1974
Địa chỉ: Ấp A, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu
(Bà T và ông L có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Năm 1993, bà Nguyễn Thị T và ông Huỳnh Văn L tự nguyện chung sống vợ chồng, nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống làm đời sống vợ chồng không hạnh phúc và đã không còn chung sống từ năm 2002 đến nay. Xét thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên bà T xin ly hôn ông L.

Bà T và ông L chung sống có 02 con chung tên Huỳnh Thị L1, sinh ngày 01/01/1994 và Huỳnh Văn X, sinh ngày 09/11/1996 đều đã trưởng thành và có gia đình riêng, không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Huỳnh Văn L trình bày: Ông L thống nhất với yêu cầu khởi kiện cũng như lời trình bày của bà T về quá trình chung sống, con chung, tài sản chung và nợ chung. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn tiếp tục chung sống nên ông L đồng ý ly hôn với bà T. Ông L và bà T chung sống có 02 con chung tên Huỳnh Thị L1, sinh ngày 01/01/1994 và Huỳnh Văn X, sinh ngày 09/11/1996 đều đã trưởng thành và có gia đình riêng, không yêu cầu giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 14, Điều 51, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 320 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Huỳnh Văn L là vợ chồng. Về con chung đã đủ tuổi trưởng thành nên không đặt ra giải quyết; về tài sản chung và nợ chung không có, nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bị đơn ông Huỳnh Văn L đang cư trú tại Ấp A, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án đơn giản, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bị đơn ông Huỳnh Văn L có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục rút gọn và xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 320 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về hôn nhân: Năm 1993, bà Nguyễn Thị T và ông Huỳnh Văn L tự nguyện chung sống vợ chồng, tại thời điểm chung sống với nhau cho đến nay thì bà T và ông L có điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nay bà T xin ly hôn thì ông L cũng đồng ý ly hôn với bà T.

Do bà bà T và ông L chung sống mà không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận bà T và ông L là vợ chồng.

[3.2] Về con chung: Bà T và ông L chung sống có 02 con chung tên Huỳnh Thị L1, sinh ngày 01/01/1994 và Huỳnh Văn X, sinh ngày 09/11/1996, bà T có cung cấp giấy khai sinh và căn cước công dân của con chung. Hội đồng xét xử xét thấy, con chung của bà T và ông L đều đã đủ tuổi trưởng thành, ông bà không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông L thống nhất xác định không có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Xét đề nghị của Đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm là phù hợp nên được Hội đồng xét xử được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 320 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Huỳnh Văn L là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Huỳnh Văn L có 02 con chung tên Huỳnh Thị L1, sinh ngày 01/01/1994 và Huỳnh Văn X, sinh ngày 09/11/1996 đều đã đủ tuổi trưởng thành nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Huỳnh Văn L không có tài sản chung và không có nợ chung nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng, bà T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0008476 ngày 22/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G, nay được đối trừ, bà T được nhận lại số tiền 150.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã G.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, bà T và ông L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND Tx. G;
- Chi cục THADS Tx. G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Ca Kiều Nguyệt